

QUY ĐỊNH

**Xét miễn học, miễn thi và chuyển điểm
môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương
của Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 312/QĐ-CĐSP ngày 03 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định về xét miễn học, miễn thi và chuyển điểm môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong các chương trình đào tạo của Trường CĐSP Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quy định về văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học

1. Ngoại ngữ

Người học được miễn học, miễn thi và chuyển điểm môn học, học phần Ngoại ngữ: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3 hoặc Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2, Tiếng Pháp 3 khi có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp.
- b) Chứng chỉ.

- Tiếng Anh:

+ Chứng chỉ *International English Language Testing System* (IELTS) quốc tế do Hội đồng Anh British Council (BC), tổ chức giáo dục quốc tế International Development Program (IDP) cấp;

+ Chứng chỉ *Test of English for International Communication* (TOEIC), *Test of English as a Foreign Language Internet-Based Test* (TOEFL iBT) do Educational Testing Service (ETS) và IIG Việt Nam cấp;

+ Chứng chỉ *Cambridge* do trung tâm khảo thí được ủy quyền của Cambridge English Language Assessment cấp.

- Tiếng Pháp:

+ Chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế *Diplôme d'Etudes en Langue Française* (DELFF) – *Diplôme Approfondi de Langue Française* (DALFF) do Institute Français Việt Nam (Viện Pháp Việt nam) cấp.

2. Tin học

Người học được miễn học, miễn thi và chuyển điểm môn học, học phần Tin học khi có một trong các văn bằng hoặc chứng nhận hoặc chứng chỉ sau:

- a) Bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên ngành Công nghệ thông tin.
- b) Chứng chỉ

- Chứng chỉ Tin học quốc tế *Internet and Computing Core Certification* (IC³) do tổ chức Certiport của Mỹ cấp;

- Chứng chỉ Tin học quốc tế *International Computer Driving Licence* (ICDL) của bộ chứng chỉ chuẩn châu Âu *European Computer Driving Licence* (ECDL);
- Chứng chỉ Tin học quốc tế *Microsoft Office Specialist* (MOS) do Microsoft cấp;
- Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp.

Chương II

MIỄN HỌC, MIỄN THI VÀ CHUYÊN ĐIỂM

Điều 3. Điều kiện xét miễn học, miễn thi và chuyên điểm

1. Việc xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm các môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học được thực hiện trong các học kỳ của khóa học có phân bổ môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học.

2. Trong thời điểm đăng ký khối lượng học tập theo quy định, người học có một trong các văn bằng, chứng chỉ được quy định tại Điều 2 của Quy định này, sẽ được xét miễn học, miễn thi và công nhận điểm cho môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học.

3. Đến thời điểm đăng ký khối lượng học tập theo quy định, nếu người học chưa có các văn bằng, chứng chỉ được quy định tại Điều 2 của Quy định này thì người học phải đăng ký học môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học theo đúng quy định trong chương trình đào tạo. Nếu trước thời gian tổ chức kỳ thi kết thúc môn học, học phần 2 tuần, người học có một trong các văn bằng, chứng chỉ được quy định tại Điều 2 của Quy định này, sẽ được xét miễn thi và công nhận điểm cho môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học (*nếu người học có yêu cầu và nộp đơn xin xét miễn thi và chuyển đổi điểm*).

4. Chứng chỉ có giá trị trong thời hạn 02 năm tính từ ngày được cấp chứng chỉ đến thời điểm người học làm đơn xin miễn học, miễn thi và chuyên điểm môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học.

5. Mỗi môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học trong chương trình đào tạo được làm thủ tục chuyển đổi tối đa 01 lần trong toàn khóa đào tạo của người học. Nếu được miễn học, miễn thi và chuyên điểm, điểm ghi vào bảng điểm học kỳ của người học được quy về thang điểm 10.

6. Người học được xét miễn học, miễn thi và chuyên điểm, miễn học phí toàn bộ các tín chỉ của môn học, học phần Ngoại ngữ, Tin học đã được miễn (đối với người học các ngành học thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp).

7. Không áp dụng xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm môn học, học phần CNTT và ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non cho người học ngành Cao đẳng GDMN.

Điều 4. Điểm quy đổi khi xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm

1. Đối với người học có chứng chỉ (*theo quy định tại Điều 2*)

a) Môn học, học phần tiếng Anh

| Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) | Chứng chỉ quốc tế (mức điểm đạt được) | | | | Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển | | |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------|--|
| | | IELTS (Band core 0-9) | TOEIC * Đủ 4 kỹ năng (Band score 5-990) | TOEFL iBT (Band score 0-120) | Cambridge (Band score 90-230) | Mức điểm (thang điểm 10) | Trình độ đào tạo | |
| | | | | | | | Trung cấp | Cao đẳng |
| Bậc 2 | A2 | 3.0 | 255-330 | 30-35 | 120-129 | 10,0 | Tiếng Anh 1 | Tiếng Anh 1 |
| | | | | | | 9,0 | Tiếng Anh 2 | Tiếng Anh 2 |
| | | 3.5 | 335-400 | 36-40 | 130-140 | 10,0 | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. |
| Bậc 3 | B1 | 4.0 | 405-500 | 41-52 | 141-150 | 10,0 | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. |
| | | | | | | 9,0 | | Tiếng Anh 3 |
| | | 4.5 | 505-600 | 53-64 | 151-160 | 10,0 | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3. |
| Bậc 4 | B2 | 5.0-6.5 | 605-780 | 65-79 | 161-179 | 10,0 | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2. | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3. |

b) Môn học, học phần tiếng Pháp

| Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) | Chứng chỉ quốc tế (mức điểm đạt được) | | Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển | | |
|------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------|--|------------------|--------------|
| | | DELTA-DALF (Band score 50-100) | Mức điểm đạt được | Mức điểm (thang điểm 10) | Trình độ đào tạo | |
| | | | | | Trung cấp | Cao đẳng |
| Bậc 2 | A2 | DELTA A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie) | 50-79 | 10,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 1 |
| | | | | 9,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 2 |

| Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) | Chứng chỉ quốc tế (mức điểm đạt được) | | Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển | | |
|------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------|--|------------------|---|
| | | DELFDALF (Band score 50-100) | Mức điểm đạt được | Mức điểm (thang điểm 10) | Trình độ đào tạo | |
| | | | | | Trung cấp | Cao đẳng |
| | | DELFD A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie) | 80-100 | 10,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2. |
| Bậc 3 | B1 | DELFD B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil) | 50-79 | 10,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2. |
| | | | | 9,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 3 |
| | | DELFD B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil) | 80-100 | 10,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2, Tiếng Pháp 3. |
| Bậc 4 | B2 | DELFD B2: trình độ giao tiếp độc lập (independent) | 50-100 | 10,0 | Không áp dụng | Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2, Tiếng Pháp 3. |

c) Môn học, học phần Tin học

- Người học có chứng chỉ Tin học quốc tế: Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển 10 điểm (theo thang điểm 10);
- Người học có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên: Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển được lấy theo điểm ghi trên chứng chỉ (theo thang điểm 10).

2. Đối với người học có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp:

| Xếp loại tốt nghiệp | Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển | | |
|---------------------|--|------------------------------|---|
| | Mức điểm (thang điểm 10) | Trình độ đào tạo | |
| | | Trung cấp | Cao đẳng |
| Giỏi | 10,0 | Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2. | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3, Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2, Tiếng Pháp 3. |
| Khá | 10,0 | Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2. | Tiếng Pháp 1, Tiếng Pháp 2, Tiếng Pháp 3. |
| | 9,0 | | Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3. |

3. Đối với người học có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên ngành Công nghệ thông tin.

| Xếp loại tốt nghiệp | Miễn học, miễn thi và mức điểm được chuyển | | |
|---------------------|--|------------------|----------|
| | Mức điểm (thang điểm 10) | Trình độ đào tạo | |
| | | Trung cấp | Cao đẳng |
| Giỏi | 10,0 | Tin học | Tin học |
| Khá | 10,0 | Tin học | |
| | 9,0 | | Tin học |

Điều 5. Quy trình, thủ tục xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm

1. Nhà trường sẽ tổ chức xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm cho người học khi có văn bằng, chứng chỉ theo Điều 2 của Quy định này. Người học làm hồ sơ xin miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm tại Phòng Đào tạo – Quản lý khoa học.

Hồ sơ gồm:

- Đơn xin miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm (theo mẫu có tại Phòng Đào tạo – Quản lý khoa học),
- Bản photocopy văn bằng, chứng chỉ và bảng điểm kèm theo (có chứng thực); bản gốc văn bằng, chứng chỉ (để đối chiếu và sẽ trả lại người học sau khi đối chiếu).

2. Phòng Đào tạo – Quản lý khoa học tham mưu cho Hiệu trưởng ra quyết định cho phép người học được miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các đơn vị trực thuộc Trường triển khai thực hiện và phổ biến Quy định này đến người học.

Trong quá trình áp dụng, nếu có vấn đề vướng mắc, các đơn vị phản ánh, đề xuất với nhà trường qua Phòng Đào tạo- Quản lý khoa học để xem xét giải quyết.

Nơi nhận:

- HT, các PHT;
- Các Khoa/Phòng/TT;
- Ban QLL/CVHT;
- Ban TTGD;
- Lưu: VT, ĐT-QLKH.

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Hồ Văn Thành

